

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng 03 năm 2026

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

Môn thi: KS-Lý thuyết chuyên môn - 1250343

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm (L1)	Điểm (L2)	Điểm (L3)	Điểm (L4)	Lớp học	Ghi chú
1	Võ Hà Ngọc Hân	20/01/2002	4.50				CĐKS27N27	
2	Bùi Thị Thanh Nhung	21/10/2002	4.50				CĐKS27N37	
3	Trương Văn Thông	09/12/2002	3.30				CĐKS28N12	
4	Tạ Thị Bảo Ngọc	03/8/2002	4.00	5.00			CĐKS28N11	
5	Lê Tâm Như	27/11/2001	4.40	4.20			CĐKS27N36	
6	Phan Huỳnh Tâm	15/3/2002	4.40	3.60	3.20		CĐKS27N22	
7	Đoàn Minh Thư	11/12/2003	4.80	6.40			CĐKS28N09	
8	Lê Thị Anh Thư	05/01/2003	3.90	4.40			CĐKS28N07	
9	Lê Hoàng Thứ Uyên	01/01/2003	4.40	5.00			CĐKS28N09	
10	Phạm Trường An	15/02/2004	6.00				CĐKS30N03	
11	Tiêu Ngọc Thùy An	18/07/2002	0.00	4.20	5.00		CĐKS29N04	
12	Huỳnh Ngọc Khắc Ân	21/08/2004	5.00				CDKS30N09	
13	Nguyễn Thị Hoàng Anh	16/01/2005	4.60				CĐKS30N05	
14	Nguyễn Vũ Mai Anh	04/05/2005	5.60				CĐKS30N03	
15	Phan Nguyễn Thùy Anh	28/05/2005	5.30				CDKS30N07	
16	Phạm Xuân Cương	14/03/2003	5.00				CĐKS30N02	
17	Phạm Thành Danh	15/06/2005	5.30				CĐKS30N04	
18	Huỳnh Phi Đạt	24/03/2005	0.00				CĐKS30N05	
19	Trương Quốc Đạt	20/04/2000	5.10				CDKS30N07	
20	Phan Thị Hương Giang	11/01/2002	5.00				CĐKS30N02	
21	Nguyễn Huỳnh Ngọc Giao	03/09/2005	6.30				CĐKS30N02	
22	Nguyễn Ngọc Hân	25/12/2005	4.70				CDKS30N07	
23	Trần Thị Ngọc Hân	14/10/2005	4.10				CĐKS30N05	
24	Võ Thị Bích Hạnh	22/05/2004	5.00				CĐKS29N13	
25	Nguyễn Thị Tú Hảo	10/02/2003	5.70				CĐKS30N04	
26	Lê Nguyễn Thảo Hiền	19/10/2005	4.40				CĐKS30N03	
27	Ngô Thị Thanh Hiền	28/03/2005	5.00				CĐKS30N03	
28	Đinh Việt Hiệp	06/12/2005	5.50				CDKS30N09	
29	Võ Thị Kim Hồng	01/08/2005	5.00				CDKS30N09	
30	Nguyễn Huỳnh Yên Huê	17/01/2005	5.20				CĐKS30N05	
31	Nguyễn Gia Huệ	16/02/2005	4.40				CĐKS30N05	
32	Võ Thị Ngân Huệ	15/09/2005	5.10				CĐKS30N03	
33	Lê Quốc Hùng	11/11/2004	4.90	4.60			CĐKS29N08	
34	Nguyễn Quỳnh Hương	21/04/2005	0.00				CDKS30N08	
35	Nguyễn Trọng Huy	15/01/2005	4.30				CĐKS30N02	
36	Võ Quang Huy	29/05/2005	6.10				CĐKS30N04	
37	Đỗ Tấn Khang	13/01/2005	5.10				CDKS30N06	
38	Mai Ngọc Kim Khánh	25/03/2005	5.60				CDKS30N07	
39	Nguyễn Võ Tuấn Kiệt	15/12/2004	0.00	5.50			CĐKS29N05	
40	Lê Thị Xuân Kiều	26/12/2005	5.00				CĐKS30N05	
41	Nguyễn Ngọc Hương Lan	22/09/2005	5.70				CDKS30N06	
42	Nguyễn Thị Trúc Linh	07/09/2005	5.80				CDKS30N09	
43	Phạm Lê Thùy Linh	19/04/2004	0.00	5.80			CĐKS30N01	
44	Trương Nguyễn Diệu Linh	22/09/2004	4.30	6.10			CĐKS29N15	
45	Nguyễn Tuấn Long	16/10/2005	5.60				CDKS30N09	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm (L1)	Điểm (L2)	Điểm (L3)	Điểm (L4)	Lớp học	Ghi chú
46	Nguyễn Đăng Khải	Luân	05/12/2005	4.30			CĐKS30N05	
47	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Mai	29/04/2005	5.40			CĐKS30N05	
48	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	04/09/2004	4.60			CDKS30N08	
49	Nguyễn Thị Diễm	My	02/10/2005	5.10			CDKS30N06	
50	Dương Ngọc Kim	Ngân	04/05/2005	4.40			CDKS30N06	
51	Lâm Kiều	Ngân	04/10/2004	4.20			CDKS30N06	
52	Lê Ngọc Kim	Ngân	30/09/2005	5.10			CĐKS30N05	
53	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	10/04/2004	3.80	4.60	3.10	CĐKS29N05	
54	Đinh Hoàng Hồng	Ngọc	02/05/2005	4.50			CDKS30N08	
55	Phạm Thị Thái	Ngọc	17/04/2005	5.70			CĐKS30N05	
56	Phan Việt	Ngọc	12/04/2004	4.60			CĐKS30N04	
57	Nguyễn Thảo	Nguyên	18/08/2005	4.50			CĐKS30N05	
58	Nguyễn Văn	Nhân	29/04/2005	6.00			CĐKS30N03	
59	Hoàng Thị Nguyệt	Nhi	16/01/2005	4.10			CĐKS30N04	
60	Nguyễn Bình Yên	Nhi	03/08/2004	4.40	4.20		CĐKS29N06	
61	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	29/01/2005	6.00			CDKS30N06	
62	Nguyễn Thị Kiều	Nhi	01/09/2005	6.30			CDKS30N08	
63	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	21/06/2005	5.20			CDKS30N06	
64	Nguyễn Thị Yên	Nhi	17/06/2005	5.10			CĐKS30N05	
65	Phùng Hạnh	Nhi	21/07/2003	5.90			CDKS30N06	
66	Trần Huỳnh Thảo	Nhi	14/07/2004	4.90	3.70		CĐKS29N05	
67	Trần Thị Tuyết	Nhi	12/04/2005	4.30			CĐKS30N03	
68	Nguyễn Hoàng	Phúc	24/05/2005	5.10			CĐKS30N02	
69	Trần Tịnh Chánh	Phúc	27/11/2005	4.10			CĐKS30N04	
70	Phạm Ngọc	Phương	10/12/2005	4.40			CĐKS30N03	
71	Trần Thị Hiền	Phương	25/06/2005	4.50			CĐKS30N04	
72	Trần Thị Mỹ	Phương	25/05/2005	6.60			CĐKS30N05	
73	Tô Hoa	Phượng	10/11/2005	5.50			CĐKS30N03	
74	Nguyễn Hà	Quy	14/02/2005	5.20			CĐKS30N02	
75	Nguyễn Thị Tú	Quyên	30/03/2005	4.00			CĐKS30N03	
76	Dương Ngọc	Quỳnh	05/09/2005	5.50			CĐKS30N04	
77	Vũ Trần Nam	Sơn	13/06/2005	4.50			CDKS30N07	
78	Phạm Thị Kiều	Sương	12/04/2004	5.10			CĐKS30N03	
79	Lê Thành	Tài	05/12/2005	4.60			CDKS30N08	
80	Mai Trung	Thiện	11/03/2005	5.30			CĐKS30N05	
81	Huỳnh Lâm Anh	Thư	03/08/2005	4.60			CDKS30N06	
82	Lê Anh	Thư	05/09/2004	0.00	4.70		CĐKS29N08	
83	Lê Thị Minh	Thư	30/08/2005	4.40			CĐKS30N03	
84	Trần Thu	Thủy	10/04/2003	7.70			CDKS30N06	
85	Huỳnh Thị Mỹ	Tiên	25/09/2005	5.00			CDKS30N07	
86	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	11/01/2005	5.00			CĐKS30N04	
87	Lưu Thị Xuân	Trà	21/04/2005	5.80			CĐKS30N03	
88	Nguyễn Huỳnh Bảo	Trâm	22/01/2005	5.10			CDKS30N07	
89	Nguyễn Thị Huyền	Trang	06/10/2005	4.70			CDKS30N08	
90	Nguyễn Ngọc	Trinh	15/06/2005	5.00			CĐKS30N03	
91	Nguyễn Đặng Thanh	Trúc	30/07/2005	4.70			CĐKS30N05	
92	Nguyễn Trung	Trực	05/10/2004	4.80	5.10		CĐKS29N03	
93	Trần Hữu	Trung	13/05/2004	4.90	4.70		CĐKS29N15	
94	Lê Thị Cẩm	Tú	17/04/2005	5.30			CDKS30N07	
95	Ngô Thị Tâm	Từ	02/11/2003	5.10			CDKS30N09	
96	Đỗ Thị Minh	Tuyền	12/08/2003	4.10			CĐKS30N03	
97	Nguyễn Ngọc Kim	Tuyền	25/01/2005	5.30			CĐKS30N03	
98	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	09/06/2005	4.20			CĐKS30N02	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Điểm (L1)	Điểm (L2)	Điểm (L3)	Điểm (L4)	Lớp học	Ghi chú
99	Trần Thị Kim	Tuyền	12/10/2003	0.00				CĐKS30N05	
100	Nguyễn Đoàn Như	Uyên	08/05/2005	6.20				CĐKS30N04	
101	Nguyễn Thị Thu	Vân	02/08/2005	5.60				CĐKS30N02	
102	Nguyễn Thanh	Vĩ	23/04/2005	5.10				CDKS30N08	
103	Trần Văn	Vũ	01/08/2005	3.80				CDKS30N07	
104	Nguyễn Hoài Thảo	Vy	16/06/2005	5.80				CDKS30N06	
105	Phạm Như Ngọc	Vy	11/03/2005	6.90				CĐKS30N02	
106	Phan Triệu	Vy	12/05/2005	5.00				CĐKS30N05	
107	Phạm Thị	Yến	16/06/1999	5.10				CĐKS29N01	
108	Phạm Huỳnh Đoan	Kiên	15/09/2004	2.60				CĐKS30N04	